TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2025/DS-ST
Ngày: 03-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thanh Hà

2. Bà Trần Thị Hồng Yến

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Trần Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 310/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2025/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 97/2025/QĐST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số A, khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà **Phạm Thùy N**, sinh năm 1963 và ông **Nguyễn Ngọc S**, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số A, khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/9/2024 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà và bà Phạm Thùy N, ông Nguyễn Ngọc S là chỗ quen biết nên vào

ngày 11/10/2021 bà N có đến nhà bà hỏi vay số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), lãi suất là 3%/tháng để giải quyết việc gia đình và mua bảo hiểm cho chồng là ông S, bà đồng ý cho bà N vay tiền, bà N có viết biên nhận nợ và hẹn thời gian khi bà cần số tiền này thì bà N sẽ trả. Đến tháng 11 năm 2022, bà có yêu cầu bà N và ông S trả tiền nhưng ông bà hẹn cho thời gian bán tài sản trả nợ cho bà nhưng không thực hiện để kéo dài đến nay.

Bà yêu cầu bà Phạm Thùy N và ông Nguyễn Ngọc S liên đới trách nhiệm trả cho bà số tiền tổng cộng là 157.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu đồng). Trong đó: Vốn là 100.000.000 đồng, lãi suất tạm tính từ tháng 3/2022 đến tháng 9/2024 là 19 tháng x 3%/tháng = 57.000.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh đến trả tất số nợ này.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tống đạt, thông báo, niêm yết các Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập đương sự hợp lệ đối với bị đơn bà Phạm Thùy N và ông Nguyễn Ngọc S để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng bà N và ông S vắng mặt nhiều lần không có lý do. Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được nên Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 207, Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày: Nay bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Ngọc S, bà chỉ yêu cầu bà Phạm Thùy N trả cho bà số tiền nợ là 100.000.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/năm tính từ ngày khởi kiện 27/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/9/2024.

- Bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bà T yêu cầu bà N trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 27/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là "Giấy mượn tiền ngày 11/10/2021".

Xét "Giấy mượn tiền ngày 11/10/2021" thể hiện: bà N vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, không ghi lãi suất, có chữ ký tên của bà N. Bà T yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết tên của bà N. Tại Kết luận giám định số 531/KL-KTHS ngày 23/6/2025 của Phòng K Công an thành phố C xác định: "Chữ ký mang tên Phạm Thùy N trên lài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Phạm Thùy N trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 – đến M5 do cùng một người viết ra. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Phạm Thùy N trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 – đến 11 do cùng một người viết ra".

Qua kết quả trưng cầu giám định nêu trên đã xác định chữ ký, chữ viết của bà N. Việc bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn là vi phạm theo thỏa thuận, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền nợ 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

Đối với lãi suất, tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Theo "Giấy mượn tiền ngày 11/10/2021" không ghi lãi suất bao nhiêu, hiện bị đơn vắng mặt không ghi nhận được ý kiến nên lãi suất các bên thỏa thuận bao nhiêu không xác định được, do đó áp dụng lãi suất 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Từ các phân tích đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 463, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày 27/9/2024 đến ngày Tòa án xét xử. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Ngọc S. Án phí: Bị đơn là người cao tuổi nên miễn án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng vay tài sản, sau đó phát sinh tranh chấp nên nguyên đơn khởi kiện. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự giữa cá nhân với cá nhân, được pháp luật dân sự điều chỉnh nên xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo

quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Xét giao dịch dân sự: Nguyên đơn bà Trần Thị T cho rằng bị đơn bà Phạm Thùy N và ông Nguyễn Ngọc S có vay tiền theo Giấy mượn tiền ngày 11/10/2021 (06/9/2021 âm lịch) với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), bà N có ký tên vào Giấy mượn tiền này. Do đó, bà T yêu cầu bà N và ông S trả tiền gốc và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật.

Tại Kết luận giám định số 531/KL-KTHS ngày 23/6/2025 của Phòng K Công an thành phố C có kết quả như sau: Chữ ký mang tên Phạm Thùy N trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Phạm Thùy N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M11 do cùng một người ký ra; Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Phạm Thùy N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 và từ M7 đến M10 do cùng một người viết ra. Như vậy, chữ ký chữ viết trên Giấy mượn tiền ngày 11/10/2021 là chữ ký chữ viết của bà Phạm Thùy N.

Từ đó, có cơ sở khẳng định giữa bà T và bà N có thiết lập giao dịch dân sự về hợp đồng vay tài sản là sự thật.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp nhằm chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ là hợp pháp: Giấy mượn tiền ngày 11/10/2021 là văn bản do bà Phạm Thùy N viết, trong đó ghi nhận việc bà N có mượn của bà T số tiền là 100.000.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 11/10/2021 đã được các bên tự nguyện ký nhận với nhau về việc đã có thỏa thuận vay tài sản, về nội dung và hình thức thỏa mãn các điều kiện được quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, đảm bảo điều kiện có hiệu lực của hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nên các bên có nghĩa vụ phải thực hiện. Theo nguyên đơn, do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Vì vậy, tài liệu nêu trên đáp ứng yêu cầu của một chứng cứ theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Xét yêu cầu của nguyên đơn:

- Về nợ gốc: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay là 100.000.000 đồng căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 11/10/2021, không có ghi nhận việc thỏa thuận ngày trả nợ, bà T cho rằng bà N có hẹn thời gian khi nào cần thì sẽ trả. Sau đó bà T yêu cầu bà N, ông S trả nợ vào tháng 11 năm 2022 thì bà N, ông S thừa nhận và xin cho thời gian bán tài sản trả nợ cho bà nhưng không thực hiện.

Bà T cho rằng bà N và ông S tham gia vay tiền của bà vì nghe bà N nói vay tiền để giải quyết việc gia đình và mua bảo hiểm cho ông S nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Lời trình bày của bà T phù hợp với Giấy mượn tiền do bà T cung cấp và phù hợp với Kết luận giám định số 531/KL-KTHS ngày 23/6/2025 của Phòng K Công an thành phố C nên có cơ sở khẳng định số tiền gốc cho bà N vay là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Về lãi suất: Căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 11/10/2021 thể hiện bà N có mượn số tiền là 100.000.000 đồng của bà T, có ghi nhận người nợ tiền là Phạm Thùy N có ký tên viết tên, theo Giấy mượn tiền thể hiện không có ghi nhận thỏa thuận ngày trả nợ và vay có lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án, không có tài liệu chứng cứ chứng minh bà T cho bà N vay tiền có thỏa thuận ngày trả nợ và có thỏa thuận lãi suất là 03%/tháng. Từ ngày vay tiền đầu tiên là ngày 11/10/2021 (06/9/2021 âm lịch) đến nay, không có tài liệu chứng cứ chứng minh bà N có đóng lãi cho bà T, khi viết giấy mượn tiền chỉ có bà T và bà N thực hiện, ngoài ra không có ai chứng kiến và làm chứng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện bà N vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích, giải thích về nghĩa vụ chứng minh và chứng cứ theo quy định pháp luật nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh việc ông S có tham gia vay tiền. Ngoài ra không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác. Hơn nữa, Giấy mượn tiền ngày 11/10/2021 không thể hiện có nội dung thỏa thuận về tiền lãi. Xét không có tài liệu, chứng cứ cụ thể nào về việc hai bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ và thỏa thuận lãi suất nên không có cơ sở xem xét.

Theo đó, khi các bên giao kết hợp đồng vay nhưng không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và không thỏa thuận lãi suất nên thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Đối với loại hợp đồng vay không kỳ hạn, phải xác định được thời gian hợp lý mà bên cho vay báo cho bên vay, từ đó mới xác định được thời điểm tính

lãi suất. Tuy nhiên, như đã phân tích trên, không có cơ sở xác định nguyên đơn đã thông báo thời gian hợp lý cho bên vay biết việc nguyên đơn yêu cầu trả nợ.

Mặc dù các bên khi giao kết hợp đồng không thỏa thuận về việc trả lãi và không xác định rõ lãi suất trong hợp đồng, tuy nhiên, căn cứ để phát sinh nghĩa vụ là khi bên có nghĩa vụ vi phạm nghĩa vụ trả tiền thì sẽ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết hợp đồng, căn cứ vào khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 bên có nghĩa vụ trả tiền phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trường hợp hai bên không thỏa thuận về mức lãi suất thì phải chịu mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 mà không phụ thuộc vào việc khi giao kết hợp đồng hai bên có thỏa thuận về lãi và lãi suất chậm trả hay không.

Xét, từ khi cho mượn tiền cho đến nay nguyên đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ khách quan thể hiện nguyên đơn có yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền mà bị đơn không thực hiện hoặc chậm thực hiện, do đó khi quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm nguyên đơn khởi kiện thì phát sinh lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định từ thời điểm khởi kiện đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày khởi kiện 27/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/9/2025 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Theo hồ sơ thể hiện, ngày 27/9/2024 bà T có đơn khởi kiện yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi, nên xác định thời gian chậm trả là ngày bà T có yêu cầu, đồng thời quyền và nghĩa vụ phát sinh kể từ ngày 27/9/2024. Thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả tiền là ngày bà T khởi kiện bà N trả tiền cho bà T nhưng không trả thì phát sinh lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Do đó, về thời gian tính lãi bà T yêu cầu bà N trả lãi tính từ ngày 27/9/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/9/2025) là phù hợp. Đồng thời, bà T yêu cầu bà N trả lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức 10%/năm là phù hợp theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trên cơ sở đó xác định: Từ ngày 27/9/2024 đến ngày 03/9/2025 là 336 ngày nên số tiền lãi cụ thể: 100.000.000 đồng x 336 ngày x 10%/365 ngày = 9.205.479 đồng (Chín triệu hai trăm lẻ năm nghìn bốn trăm bảy mươi chín đồng).

Tổng cộng bà N có nghĩa vụ trả cho bà T tiền gốc và tiền lãi: 100.000.000 đồng + 9.205.479 đồng = 109.205.479 đồng (Một trăm lẻ chín triệu hai trăm lẻ năm nghìn bốn trăm bảy mươi chín đồng).

* Về trách nhiệm trả nợ:

Nguyên đơn cho rằng: Quá trình giao dịch, bà N và ông S đều tham gia vay tiền của bà và có hứa hẹn trả tiền, ông S biết việc vay tiền của bà T vì khi cho vay bà nghe bà N nói là vay tiền để giải quyết việc gia đình và mua bảo hiểm cho ông S nên bà T yêu cầu trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng đối với bà N và ông S.

Theo nội dung Giấy mượn tiền không ghi rõ mục đích vay tiền như bà T trình bày, không thể hiện có sự xác nhận ký tên của ông S. Hơn nữa, không có tài liệu nào thể hiện khoản vay này là để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình hay phục vụ kinh doanh của gia đình bị đơn. Do đó, số tiền vay không phải vì phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình bị đơn theo quy định, bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông S có biết và tham gia vay của bà số tiền 100.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tuy nhiên tại phiên tòa, bà T xin rút yêu cầu trả nợ đối với ông S. Đây là sự tự nguyện định đoạt của nguyên đơn, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, thấy rằng: Lời khai của nguyên đơn phù hợp với nội dung chứng cứ phân tích và phù hợp với thực tế giao dịch. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ về việc giải quyết vụ án là phù hợp. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

[3] Về chi phí giám định: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí giám định số tiền 6.981.980 đồng (Sáu triệu chín trăm tám mươi mốt nghìn chín trăm tám mươi đồng) (đã thực hiện xong). Bị đơn bà Phạm Thùy N phải chịu chi phí giám định theo quy định pháp luật, bà N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 6.981.980 đồng (Sáu triệu chín trăm tám mươi mốt nghìn chín trăm tám mươi đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Phạm Thùy N được miễn nộp án phí do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 92; Điều 93; Điều 147; Điều 161; Điều 162; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 166; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc S.

Buộc bị đơn bà Phạm Thùy N trả cho nguyên đơn bà Trần Thị T tổng số tiền 109.205.479 đồng (Một trăm lẻ chín triệu hai trăm lẻ năm nghìn bốn trăm bảy mươi chín đồng). Trong đó, tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 9.205.479 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 04/9/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về chi phí giám định: Bị đơn bà Phạm Thùy N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền chi phí giám định là 6.981.980 đồng (Sáu triệu chín trăm tám mươi mốt nghìn chín trăm tám mươi đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Phạm Thùy N được miễn nộp án phí do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn được miễn nộp án phí do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 2 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 2 – Cần Thơ;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Lê Thị Thúy Hằng